

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		876,053,754,719	598,137,398,018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3,480,728,388	8,676,948,473
1. Tiền	111		3,480,728,388	8,676,948,473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		67,855,419,808	190,145,127,682
1. Phải thu khách hàng	131		39,218,207,777	176,662,524,716
2. Trả trước cho người bán	132		19,911,312,219	13,188,827,622
3. Các khoản phải thu khác	135		9,647,977,812	1,215,853,344
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(922,078,000)	(922,078,000)
IV. Hàng tồn kho	140	5	785,079,737,114	393,223,962,847
1. Hàng tồn kho	141		785,079,737,114	393,223,962,847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản lưu động khác	150		19,637,869,409	6,091,359,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,988,308,996	4,965,075,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,160,336,141	569,432,755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4,762,456	350,051,751
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,484,461,816	206,799,120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,027,880,909,887	985,858,259,561
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		1,021,788,260,991	983,072,981,623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	949,986,128,197	162,955,583,446
- Nguyên giá	222		1,090,440,170,445	261,810,608,799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140,454,042,248)	(98,855,025,353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	67,992,873,390	68,002,583,892
- Nguyên giá	228		68,063,179,059	68,063,179,059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70,305,669)	(60,595,167)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3,809,259,404	752,114,814,285
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		4,492,648,896	1,185,277,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,492,648,896	1,185,277,938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,903,934,664,606	1,583,995,657,579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,535,181,144,307	1,226,763,203,630
I. Nợ ngắn hạn	310		1,030,709,570,001	804,792,509,324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	548,877,845,403	623,539,988,000
2. Phải trả cho người bán	312		430,154,740,752	168,708,904,043
3. Người mua trả tiền trước	313		13,427,467,633	125,432,227
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	21,221,791,820	944,122,870
5. Phải trả người lao động	315		8,013,924,111	2,902,208,546
6. Chi phí phải trả	316		-	1,453,111,607
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	6,495,082,168	5,100,023,917
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,518,718,114	2,018,718,114
II. Nợ dài hạn	330		504,471,574,306	421,970,694,306
1. Phải trả dài hạn khác	333		38,000,000,000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	466,471,574,306	421,970,694,306
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	368,753,520,299	357,232,453,949
I. Vốn chủ sở hữu	410		368,753,520,299	357,232,453,949
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,494,618,637	10,984,446,120
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,099,331,084	2,589,158,567
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		108,589,183,025	98,088,461,709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,903,934,664,606	1,583,995,657,579

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2013

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	640,713,128,697	226,696,642,432	942,281,049,129	525,354,575,961
2. Các khoản giảm trừ	02	14	45,354,000	-	45,354,000	1,238,846,700
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	640,667,774,697	226,696,642,432	942,235,695,129	524,115,729,261
4. Giá vốn hàng bán	11	15	606,146,601,059	202,979,573,464	882,433,870,391	481,172,916,611
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34,521,173,638	23,717,068,968	59,801,824,738	42,942,812,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1,384,059,165	40,509,590	3,587,700,428	3,724,100,572
7. Chi phí tài chính	22	17	21,461,134,140	12,399,590,878	31,461,196,723	27,071,867,221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,238,899,680	12,326,430,232	23,767,263,720	26,251,329,831
8. Chi phí bán hàng	24		4,182,699,948	1,029,557,713	9,539,266,591	3,333,003,033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,131,188,883	2,643,018,793	7,914,399,498	6,269,817,438
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		5,130,209,832	7,685,411,174	14,474,662,354	9,992,225,530
11. Thu nhập khác	31	18	1,328,090,545	744,620,921	2,135,792,961	1,350,693,643
12. Chi phí khác	32	19	127,554,565	175,432,192	623,708,147	283,677,589
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		1,200,535,980	569,188,729	1,512,084,814	1,067,016,054
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		6,330,745,812	8,254,599,903	15,986,747,168	11,059,241,584
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1,550,734,072	1,499,711,405	3,965,680,818	1,499,711,405
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,780,011,740	6,754,888,498	12,021,066,350	9,559,530,179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	239	338	601	478
			-	-		

Hồ Nghĩa Tín
Tông Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2013

MAU B03-DN
Đơn vị tính: VND

Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,986,747,168	11,059,241,584
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	41,927,500,930	13,384,765,581
Các khoản dự phòng	03	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	498,104,922	(546,912,257)
Chi phí lãi vay	06	24,795,796,745	26,251,329,831
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	83,208,149,765	50,148,424,739
(Tăng) các khoản phải thu	09	108,743,197,481	68,224,327,700
(Tăng) hàng tồn kho	10	(391,855,774,267)	22,128,945,918
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	299,445,836,709	(209,602,032,914)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(38,633,366,565)	24,936,338,732
Tiền lãi vay đã trả	13	(24,795,796,745)	(46,015,863,753)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(899,124,534)	(4,826,594,130)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,307,370,958)	(1,335,122,312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31,905,750,886	(96,341,576,020)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6,940,708,374)	(57,590,980,088)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	49,601,721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,940,708,374)	(57,541,378,367)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,134,563,449,497	852,728,168,307
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,164,724,712,094)	(751,346,277,683)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30,161,262,597)	101,381,890,624
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,196,220,085)	(52,501,063,763)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	8,676,948,473	54,832,362,923
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	3,480,728,388	2,331,299,160

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý ("Công ty") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 (nay là số 0400605391) ngày 27 tháng 2 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 1.088 người (đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 1.059 người).

Ngày 30/6/2013, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã thông qua kết quả bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2013 – 2018. Theo đó:

Thành viên Hội đồng quản trị gồm:

1. Ông Huỳnh Văn Tân
2. Ông Đặng Thanh Bình
3. Ông Hồ Nghĩa Tín
4. Bà Phan Thị Thảo Sương
5. Ông Phan Xuân Thiện

Thành viên Ban kiểm soát gồm:

1. Bà Huỳnh Thị Loan
2. Bà Phạm Thị Thu Sương
3. Ông Huỳnh Duy Cường

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý II được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	14,583,904	169,618,777
Tiền gửi ngân hàng	3,466,144,484	8,507,329,696
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>3,480,728,388</u>	<u>8,676,948,473</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	155,793,440
Nguyên liệu, vật liệu	456,704,502,334	270,699,862,117
Công cụ, dụng cụ	10,267,025,862	7,402,589,084
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,688	1,090,705,687
Thành phẩm	318,108,204,230	113,875,012,519
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>785,079,737,114</u>	<u>393,223,962,847</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>785,079,737,114</u>	<u>393,223,962,847</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	79,201,343,507	166,873,735,086	13,452,434,502	2,283,095,704	261,810,608,799
Mua sắm mới	140,087,439,299	588,869,332,836	98,301,380,389	2,188,287,577	829,446,440,101
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(816,878,455)	-	(816,878,455)
Tại ngày 30/06/2013	219,288,782,806	755,743,067,922	110,936,936,436	4,471,383,281	1,090,440,170,445
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	16,486,868,240	73,908,201,238	6,782,642,716	1,677,313,159	98,855,025,353
Trích khấu hao	3,959,983,170	33,365,429,899	4,268,082,289	324,295,070	41,917,790,428
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(318,773,533)	-	(318,773,533)
Tại ngày 30/06/2013	20,446,851,410	107,273,631,137	10,731,951,472	2,001,608,229	140,454,042,248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	62,714,475,267	92,965,533,848	6,669,791,786	605,782,545	162,955,583,446
Tại ngày 30/06/2013	198,841,931,396	648,469,436,785	100,204,984,964	2,469,775,052	949,986,128,197

Ngày 01/04/2013, Công ty chính thức đưa tài sản thuộc dự án đầu tư Dây chuyền Luyện – Cán thép 200.000 tấn/năm vào sản xuất. Tổng giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư này là 829,446,440,101 đồng.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	60,595,167	60,595,167
Trích trong năm	-	9,710,502	9,710,502
Tại ngày 30/06/2013	-	70,305,669	70,305,669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	67,966,074,059	36,509,833	68,002,583,892
Tại ngày 30/06/2013	67,966,074,059	26,799,331	67,992,873,390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình xây dựng Xưởng luyện 1	149,017,272	-
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	-	501,042,674,151
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	-	250,616,655,821
Công trình xây dựng Xưởng cán 3	2,615,102,370	-
Công trình xây dựng Văn phòng làm việc	782,282,619	-
Công trình Xây dựng cơ bản khác	262,857,143	455,484,313
	<u>3,809,259,404</u>	<u>752,114,814,285</u>

Như thuyết minh tại mục 6. Tài sản cố định hữu hình, ngày 01/04/2013, Công ty chính thức đưa tài sản thuộc dự án đầu tư Dây chuyền Luyện – Cán thép 200.000 tấn/năm vào sản xuất. Đến ngày 01 tháng 04 năm 2013, tổng giá trị XDCB đưa vào hình thành tài sản là 829,446,440,101 đồng.

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	129,936,113,236	167,891,451,735
- VND	129,936,113,236	167,891,451,735
- USD	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	169,994,159,894	132,039,781,909
- VND	50,123,583,046	132,039,781,909
- USD	119,870,576,848	-
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	54,718,313,500	99,921,324,333
- VND	2,000,000,000	99,921,324,333
- USD	52,718,313,500	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	99,944,100,094	144,845,462,023
- VND	99,944,100,094	144,845,462,023
- USD	-	-
	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	19,681,830,679	9,213,236,200
- VND	19,681,830,679	9,213,236,200
- USD	-	-
	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	74,603,328,000	69,628,731,800
	<u>548,877,845,403</u>	<u>623,539,988,000</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu và chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010 và phụ lục bổ sung ngày 09/6/2012. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ VND. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2013 là 180,059,696,282 VND và 5,698,354.1 USD tương đương 119,870,576,848 VND.

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT480-DANA-Y ngày 27/06/2013 và số dư chuyển tiếp của Hợp đồng tín dụng số 12691005/HĐTD ngày 12/6/2012. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá trung ửng). Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA959150 và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi đảm bảo là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2013 là 2,000,000,000 VND và 2,506,099.71 USD tương đương 52,718,313,500 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 001/2012/HĐ ngày 14/5/2012 và Phụ lục hợp đồng số 03/001/2012/HĐ ngày 10/01/2013. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 200 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá trung ửng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐ ngày 29/9/2012 trị giá 45,769,000,000 VND; Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 12/10/2012 trị giá 27,076,000,000 VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2013 là 99,944,100,094 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số DAN.DN.01.050612/TT/SĐBS.01 ngày 21/7/2012 với hạn mức vay 20 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 30 tỷ VND số dư hàng tồn kho. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2013 là 19,681,830,679 VND.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	17,222,783,012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,957,659,138	891,102,854
Thuế xuất nhập khẩu	41,349,670	53,020,016
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	<u>21,221,791,820</u>	<u>944,122,870</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	615,631,862	458,966,862
Vay vốn lưu động của ông Huỳnh Văn Tân	2,340,000,000	280,000,000
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	523,087,664	2,460,735,948
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP kết cấu thép BMF Công đoàn Công ty CP thép DANA-Ý	-	-
	626,988,000	427,650,000
Phải trả, phải nộp khác	2,389,374,642	1,472,671,107
	<u>6,495,082,168</u>	<u>5,100,023,917</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	32,369,013,592	43,054,426,392
HD 157	32,369,013,592	43,054,426,392
- VND	19,999,845,592	28,399,845,592
- USD	12,369,168,000	14,654,580,800
HD đồng tài trợ	98,600,000,000	120,301,311,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	27,318,200,000	28,756,000,000
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	116,151,000,000	68,651,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó TC	155,894,932,042	120,094,932,042
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	24,107,204,258	24,107,204,258
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	34,809,403,000	34,809,403,000
	<u>541,074,902,306</u>	<u>491,599,426,106</u>

Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty: là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85 tỷ VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2011. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay trong quý I năm 2013 bằng 12%/năm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2013 là 51,825,149,414 VND.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại các thời điểm đầu mỗi quý theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2013 là 19,999,845,592 VND và 588,000 USD tương đương 12,369,168,000 VND.

Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2013 là 98,600,000,000 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư Dự án Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền cho vay là 28,756,000,000 đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/6/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2013 là 27,318,200,000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn : là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư dây chuyền Luyện Cán thép công suất 250,000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012 và Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án; đồng thời thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay này đến hết 30/6/2013. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay. Tại ngày 30/06/2013, số dư của khoản vay từ ông Huỳnh Văn Tân là 116,151,000,000 VND; bà Phan Thị Thảo Sương là 155,894,932,042 VND; ông Hồ Nghĩa Tín là 24,107,204,258 VND và ông Nguyễn Hữu Toàn là 34,809,403,000 VND.

Các khoản vay trung dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	74,603,328,000	69,628,731,800
Trong năm thứ hai	53,134,245,592	67,414,694,592
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	413,337,328,714	354,555,999,714
Sau năm năm	-	-
	541,074,902,306	491,599,426,106
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	74,603,328,000	69,628,731,800
Số phải trả sau 12 tháng	466,471,574,306	421,970,694,306

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 30/06/2013		Số vốn tại 01/01/2013	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	<i>10,000,000,000</i>	<i>5.0</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>5.0</i>
<i>Phan Thị Thảo Sương</i>	-	-	<i>24,500,000,000</i>	<i>12.3</i>	<i>24,500,000,000</i>	<i>12.3</i>
<i>Nguyễn Hữu Toàn</i>	-	-	<i>1,200,000,000</i>	<i>0.6</i>	<i>1,200,000,000</i>	<i>0.6</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	<i>70,852,000,000</i>	<i>35.4</i>	<i>70,852,000,000</i>	<i>35.4</i>
	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	200,000,000,000	8,395,287,553	8,395,287,553	-	37,175,100,000	95,563,328,504	349,529,003,610
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10,203,450,339	10,203,450,339
Trích từ lợi nhuận	-	-	2,589,158,567	2,589,158,567	-	(5,178,317,134)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng qu	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
Tại ngày 01/01/2013	200,000,000,000	8,395,287,553	10,984,446,120	2,589,158,567	37,175,100,000	98,088,461,709	357,232,453,949
Tăng trong kỳ							
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	12,021,066,350	12,021,066,350
Trích từ lợi nhuận	-	-	510,172,517	510,172,517	-	(1,020,345,034)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ							
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát,	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Tại ngày 30/06/2013	200,000,000,000	8,395,287,553	11,494,618,637	3,099,331,084	37,175,100,000	108,589,183,025	368,753,520,299

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30/6/2013, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 và năm 2012. Theo đó, thống nhất phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 18.588%; trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ 11,412%; trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 5%.

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng doanh thu	640,713,128,697	226,696,642,432
+ Doanh thu bán hàng	640,713,128,697	226,696,642,432
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	45,354,000	-
+ Hàng bán bị trả lại	45,354,000	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	640,667,774,697	226,696,642,432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	606,146,601,059	202,979,573,464
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	<u>606,146,601,059</u>	<u>202,979,573,464</u>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	12,523,850	25,657,820
Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng	1,005,713,347	-
Cổ tức được chia từ PST	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	365,821,968	14,851,770
	<u>1,384,059,165</u>	<u>40,509,590</u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	14,237,588,680	12,326,430,232
Lỗ tỷ giá	5,736,440,182	73,160,646
Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,487,105,278	-
	<u>21,461,134,140</u>	<u>12,399,590,878</u>

18. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	182,422,400	-
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	1,142,940,873	624,111,020
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2,727,272	-
Thu nhập khác	-	120,509,901
	<u>1,328,090,545</u>	<u>744,620,921</u>

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	124,378,909	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3,175,656	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	-	175,432,192
	<u>127,554,565</u>	<u>175,432,192</u>

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,780,011,740	6,754,888,498
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	338

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 30/06/2013 đến 31/12/2012	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	108,151,255,836	17,366,314,482
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	3,090,900,903	6,606,081,437
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	5,022,121,830	3,367,661,000
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	213,200,000	296,400,000
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	46,431,578,105	11,799,672,566
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	1,880,000	16,291,337,000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	313,500,000	310,853,938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2013	30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	17,994,197,580	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	15,000,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	1,416,672,845	2,029,640,845
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	53,877,587,477	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	1,732,462,378	3,962,022,213
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	4,038,019,815	873,983,000
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	137,200,000	180,400,000
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	14,600,502,285
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	1,419,565,746	40,708,663,000
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	116,151,000,000	53,501,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	155,894,932,042	94,508,000,000
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGĐ	24,107,204,258	13,038,000,000
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	34,809,403,000	25,159,403,000
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	523,087,664	6,342,144,689
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	615,631,862	-
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	2,340,000,000	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	-	112,000,000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2013, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng